DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
POPULATION AND LABOUR

Biểu *Table*	Tiêu đề *Titles*	Trang *Page*
11	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Area, population and population density in 2019 by district*	
12	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	
13	Dân số trung bình phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average population by district*	
14	Dân số trung bình nam phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average male population by district*	
15	Dân số trung bình nữ phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average female population by district*	
16	Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average urban population by district*	
17	Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average rural population by district*	
18	Dân số trung bình phân theo tình trạng hôn nhân *Average population by marital status*	
19	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn *Sex ratio of population by residence*	
20	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*	
21	Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn *Total fertility rate by residence*	
22	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính *Child mortality rate by sex*	
23	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính *Under five mortality rate by sex*	
24	Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn *Increase rate of population by residence*	
25	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính *In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*	
26	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính *Life expectancy at birth by sex*	

Biểu *Table*	Tiêu đề *Titles*	Trang *Page*
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính *Average age of first marriage by sex*	
28	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn - *Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence*	
29	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn - *Labour force at 15 years of age and above by sex and by risedence*	
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế - *Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership*	
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn *Annual employed population at 15 years of age and above by residence*	
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính *Annual employed population at 15 years of age and above by sex*	
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm - *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*	
34	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Percentage of trained employed worker by sex and by residence*	
35	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	
36	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Dân số

Dân số trung bình của tỉnh năm 2019 ước đạt 1.598.754 người, giảm 0,46% so với năm 2018, bao gồm: dân số nam 798.855 người, chiếm 49,97% tổng dân số, giảm 0,44%; dân số nữ 799.899 người, chiếm 50,03%, giảm 0,48%. Trong tổng dân số, khu vực thành thị có 304.711 người, chiếm 19,06%; khu vực nông thôn có 1.294.043 người, chiếm 80,94%.

Tỷ suất sinh năm 2019 đạt 1,78 con/phụ nữ. Tỷ suất sinh thô là 11,90‰ tỷ suất chết thô là 6,90‰.

2. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh năm 2019 đạt 929.663 người, giảm 3,53% so với năm 2018, trong đó lao động nam là 515.696 người, chiếm 55,47%; lao động nữ là 413.967 người, chiếm 44,53%. Trong tổng số lực lượng lao động, khu vực thành thị là 169.000 người, chiếm 18,18%; khu vực nông thôn là 760.663 người, chiếm 81,82%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2019 là 918.076 người, giảm 2,78% so với năm 2018. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo năm 2019 đạt 13,45%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 14,53%, khu vực nông thôn là 12,10%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,28%, trong đó khu vực thành thị là 5,21%; khu vực nông thôn là 0,40%.

SOME FEATURES ON POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT

1. Population

The average population in 2019 is estimated 1,598,754 persons, an decrease of 0.46% compared to 2018, including 798,855 male population, accounting for 49.97% of the total population, down 0.44%; female population 799,899 persons, accounting for 50.03%, decreased by 0.48%. In the total population, urban population is 304,711 persons, accounting for 19.06%; rural population is 1,294,043 persons, accounting for 80.94%.

The total fertility rate reached 1.78 children per woman in 2019. The crude birth rate was 11.90‰; crude death rate was 6.90‰.

2. Labor and employment

Labor force aged 15 and older in the province in 2019 reached 929,663 persons, decrease of 3.53% compared to 2018, including 515,696 male workers, accounting for 55.47%; female workers was 413,967, accounting for 44.53%. In the total, labor force in urban areas is 169,000 persons, accounting for 18.18%; labor force in rural areas is 760,663 persons, accounting for 81.82%.

Workers aged 15 and older working in the economic sectors in 2019 reached 918,076 persons, decreased of 2.78% compared to 2018. The proportion of workers aged 15 trained up in 2019 reached 13.45%, in which workers have been trained in urban areas reached 14.53%, rural areas reached 12.10%.

The unemployment rate of the labor force in the age group was 1.28%, including in urban areas was 5.21%; rural areas is 0.40%.

10 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area, population and population density in 2019 by district

	Diện tích *Area* (Km^2)	Dân số trung bình (Người) *Average population (Persons)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/km^2)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.384**	**1.598.754**	**472**
Phân theo đơn vị cấp huyện - *By district*			
1. Thành Phố Cao Lãnh - *Cao Lanh City*	107	164.759	1.540
2. Thành Phố Sa Đéc - *Sa Đec City*	59	106.148	1.799
3. Thị xã Hồng Ngự - *Hong Ngu Town*	122	76.426	626
4. Huyện Tân Hồng - *Tan Hong District*	311	75.421	243
5. Huyện Hồng Ngự - *Hong Ngu District*	210	120.514	574
6. Huyện Tam Nông - *Tam Nong District*	473	99.948	211
7. Huyện Thanh Bình - *Thanh Binh District*	344	134.840	392
8. Huyện Tháp Mười - *Thap Muoi District*	534	131.729	247
9. Huyện Cao Lãnh - *Cao Lanh District*	491	197.521	402
10. Huyện Lấp Vò - *Lap Vo District*	247	180.542	731
11. Huyện Lai Vung - *Lai Vung District*	239	164.163	687
12. Huyện Châu Thành - *Chau Thanh District*	247	146.743	594

12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo gới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Người - *Persons*			
2009	1.666.642	830.668	835.974	295.990	1.370.652
2010	1.660.412	827.778	832.634	295.815	1.364.597
2011	1.653.232	824.413	828.819	295.157	1.358.075
2012	1.646.168	821.104	825.064	294.518	1.351.650
2013	1.639.213	817.848	821.365	293.893	1.345.320
2014	1.632.371	814.645	817.726	293.285	1.339.086
2015	1.625.637	811.496	814.141	292.694	1.332.943
2016	1.619.011	808.398	810.613	292.119	1.326.892
2017	1.612.489	805.350	807.139	291.561	1.320.928
2018	1.606.069	802.351	803.718	292.276	1.313.793
2019	1.598.754	798.855	799.899	304.711	1.294.043
		Tỷ lệ tăng - *Growth rate (%)*			
2010	99,63	99,65	99,60	99,94	99,56
2011	99,57	99,59	99,54	99,78	99,52
2012	99,57	99,60	99,55	99,78	99,53
2013	99,58	99,60	99,55	99,79	99,53
2014	99,58	99,61	99,56	99,79	99,54
2015	99,59	99,61	99,56	99,80	99,54
2016	99,59	99,62	99,57	99,80	99,55
2017	99,60	99,62	99,57	99,81	99,55
2018	99,60	99,63	99,58	100,25	99,46
2019	99,54	99,56	99,52	104,25	98,50
		Cơ cấu - *Structure (%)*			
2010	100,00	49,85	50,15	17,82	82,18
2011	100,00	49,87	50,13	17,85	82,15
2012	100,00	49,88	50,12	17,89	82,11
2013	100,00	49,89	50,11	17,93	82,07
2014	100,00	49,91	50,09	17,97	82,03
2015	100,00	49,92	50,08	18,00	82,00
2016	100,00	49,93	50,07	18,04	81,96
2017	100,00	49,94	50,06	18,08	81,92
2018	100,00	49,96	50,04	18,20	81,80
2019	100,00	49,97	50,03	19,06	80,94

13 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Average population by district

ĐVT: Người - *Unit: Pers.*

	2010	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.660.412**	**1.625.637**	**1.619.011**	**1.612.489**	**1.606.069**	**1.598.754**
Phân theo đơn vị cấp huyện - *By district*						
1. Thành Phố Cao Lãnh - *Cao Lanh City*	171.112	167.528	166.846	166.173	165.511	164.759
2. Thành Phố Sa Đéc - *Sa Đec City*	110.242	107.933	107.493	107.060	106.634	106.148
3. Thị xã Hồng Ngự - *Hong Ngu Town*	79.374	77.711	77.395	77.083	76.776	76.426
4. Huyện Tân Hồng - *Tan Hong District*	78.329	76.689	76.376	76.069	75.766	75.421
5. Huyện Hồng Ngự - *Hong Ngu District*	125.162	122.541	122.041	121.550	121.066	120.514
6. Huyện Tam Nông - *Tam Nong District*	103.803	101.629	101.215	100.807	100.405	99.948
7. Huyện Thanh Bình - *Thanh Binh District*	140.040	137.107	136.548	135.998	135.457	134.840
8. Huyện Tháp Mười - *Thap Muoi District*	136.810	133.944	133.398	132.861	132.332	131.729
9. Huyện Cao Lãnh - *Cao Lanh District*	205.139	200.843	200.024	199.218	198.425	197.521
10. Huyện Lấp Vò - *Lap Vo District*	187.505	183.578	182.830	182.093	181.368	180.542
11. Huyện Lai Vung - *Lai Vung District*	170.494	166.923	166.243	165.573	164.914	164.163
12. Huyện Châu Thành - *Chau Thanh District*	152.402	149.211	148.602	148.004	147.415	146.743

14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Average male population by district

ĐVT: Người - *Unit: Pers.*

	2010	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**827.778**	**811.496**	**808.398**	**805.350**	**802.351**	**798.855**
Phân theo đơn vị cấp huyện - *By district*						
1. Thành Phố Cao Lãnh - *Cao Lanh City*	83.718	82.073	81.760	81.452	81.147	80.795
2. Thành Phố Sa Đéc - *Sa Đec City*	53.718	52.661	52.460	52.262	52.068	51.841
3. Thị xã Hồng Ngự - *Hong Ngu Town*	39.488	38.711	38.563	38.418	38.275	38.108
4. Huyện Tân Hồng - *Tan Hong District*	39.265	38.493	38.346	38.201	38.059	37.893
5. Huyện Hồng Ngự - *Hong Ngu District*	62.189	60.966	60.733	60.504	60.278	60.016
6. Huyện Tam Nông - *Tam Nong District*	52.127	51.101	50.906	50.714	50.526	50.305
7. Huyện Thanh Bình - *Thanh Binh District*	69.964	68.588	68.326	68.068	67.815	67.519
8. Huyện Tháp Mười - *Thap Muoi District*	69.177	67.816	67.557	67.302	67.052	66.760
9. Huyện Cao Lãnh - *Cao Lanh District*	102.859	100.836	100.451	100.072	99.700	99.265
10. Huyện Lấp Vò - *Lap Vo District*	93.945	92.097	91.745	91.400	91.059	90.662
11. Huyện Lai Vung - *Lai Vung District*	85.735	84.048	83.728	83.412	83.101	82.739
12. Huyện Châu Thành - *Chau Thanh District*	75.593	74.106	73.823	73.545	73.271	72.952

15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Average female population by district

ĐVT: Người - *Unit: Pers.*

	2010	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**832.634**	**814.141**	**810.613**	**807.139**	**803.718**	**799.899**
Phân theo đơn vị cấp huyện - *By district*						
1. Thành Phố Cao Lãnh - *Cao Lanh City*	87.394	85.455	85.086	84.721	84.364	83.964
2. Thành Phố Sa Đéc - *Sa Đec City*	56.524	55.272	55.033	54.798	54.566	54.307
3. Thị xã Hồng Ngự - *Hong Ngu Town*	39.886	39.000	38.832	38.665	38.501	38.318
4. Huyện Tân Hồng - *Tan Hong District*	39.064	38.196	38.030	37.868	37.707	37.528
5. Huyện Hồng Ngự - *Hong Ngu District*	62.973	61.575	61.308	61.046	60.788	60.498
6. Huyện Tam Nông - *Tam Nong District*	51.676	50.528	50.309	50.093	49.879	49.643
7. Huyện Thanh Bình - *Thanh Binh District*	70.076	68.519	68.222	67.930	67.642	67.321
8. Huyện Tháp Mười - *Thap Muoi District*	67.633	66.128	65.841	65.559	65.280	64.969
9. Huyện Cao Lãnh - *Cao Lanh District*	102.280	100.007	99.573	99.146	98.725	98.256
10. Huyện Lấp Vò - *Lap Vo District*	93.560	91.481	91.085	90.693	90.309	89.880
11. Huyện Lai Vung - *Lai Vung District*	84.759	82.875	82.515	82.161	81.813	81.424
12. Huyện Châu Thành - *Chau Thanh District*	76.809	75.105	74.779	74.459	74.144	73.791

16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Average urban population by district

ĐVT: Người - *Unit: Pers.*

	2010	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**295.815**	**292.694**	**292.119**	**291.561**	**292.276**	**304.711**
Phân theo đơn vị cấp huyện - *By district*						
1. Thành Phố Cao Lãnh - *Cao Lanh City*	89.149	88.209	88.035	87.868	88.083	87.942
2. Thành Phố Sa Đéc - *Sa Đec City*	64.730	64.047	63.920	63.799	63.955	63.853
3. Thị xã Hồng Ngự - *Hong Ngu Town*	43.114	42.658	42.575	42.494	42.598	42.530
4. Huyện Tân Hồng - *Tan Hong District*	9.183	9.086	9.068	9.050	9.073	9.058
5. Huyện Hồng Ngự - *Hong Ngu District*	-	-	-	-	-	12.903
6. Huyện Tam Nông - *Tam Nong District*	10.976	10.860	10.839	10.818	10.844	10.827
7. Huyện Thanh Bình - *Thanh Binh District*	12.146	12.019	11.995	11.972	12.001	11.982
8. Huyện Tháp Mười - *Thap Muoi District*	19.640	19.432	19.394	19.357	19.405	19.373
9. Huyện Cao Lãnh - *Cao Lanh District*	14.083	13.935	13.908	13.881	13.915	13.893
10. Huyện Lấp Vò - *Lap Vo District*	10.489	10.378	10.359	10.339	10.364	10.347
11. Huyện Lai Vung - *Lai Vung District*	11.176	11.058	11.037	11.015	11.043	11.025
12. Huyện Châu Thành - *Chau Thanh District*	11.129	11.011	10.989	10.968	10.996	10.978

17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Average rural population by district

ĐVT: Người - *Unit: Pers.*

	2010	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.364.597**	**1.332.943**	**1.326.892**	**1.320.928**	**1.313.793**	**1.294.043**
Phân theo đơn vị cấp huyện - *By district*						
1. Thành Phố Cao Lãnh - *Cao Lanh City*	81.963	79.319	78.811	78.305	77.428	76.815
2. Thành Phố Sa Đéc - *Sa Đec City*	45.512	43.886	43.573	43.261	42.679	42.295
3. Thị xã Hồng Ngự - *Hong Ngu Town*	36.260	35.053	34.820	34.589	34.178	33.897
4. Huyện Tân Hồng - *Tan Hong District*	69.146	67.603	67.308	67.019	66.693	66.362
5. Huyện Hồng Ngự - *Hong Ngu District*	125.162	122.541	122.041	121.550	121.066	107.612
6. Huyện Tam Nông - *Tam Nong District*	92.827	90.769	90.376	89.989	89.561	89.121
7. Huyện Thanh Bình - *Thanh Binh District*	127.894	125.088	124.553	124.026	123.456	122.858
8. Huyện Tháp Mười - *Thap Muoi District*	117.170	114.512	114.004	113.504	112.927	112.356
9. Huyện Cao Lãnh - *Cao Lanh District*	191.056	186.908	186.116	185.337	184.510	183.629
10. Huyện Lấp Vò - *Lap Vo District*	177.016	173.200	172.471	171.754	171.004	170.195
11. Huyện Lai Vung - *Lai Vung District*	159.318	155.865	155.206	154.558	153.871	153.138
12. Huyện Châu Thành - *Chau Thanh District*	141.273	138.200	137.613	137.036	136.419	135.765

18 Dân số trung bình từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân
Average population aged 15 and over by marital status

ĐVT: Người - *Unit: Pers.*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	**1.314.455**	**1.317.150**	**1.306.803**	**1.317.942**	**1.247.696**
Chưa vợ/chồng - *Single*	309.363	304.515	293.539	283.211	261.649
Có vợ/chồng - *Married*	875.955	880.619	879.387	909.271	874.685
Góa - *Widowed*	89.401	86.780	92.463	87.399	80.155
Ly hôn/ly thân *Devorced/Separated*	39.736	45.236	41.415	38.062	31.207

19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn
Sex ratio of population by residence

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
2000	94,50	94,45	94,54
2005	97,89	98,12	97,65
2009	99,37	93,10	100,80
2010	99,26	99,20	99,32
2011	99,35	99,30	99,40
2012	99,38	99,26	99,51
2013	99,28	99,13	99,44
2014	99,20	99,05	99,36
2015	99,20	99,08	99,38
2016	99,19	99,07	99,34
2017	99,18	99,07	99,30
2018	99,18	99,10	99,30
2019	99,87	95,00	101,10

20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số
Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate*	Tỷ suất chết thô *Crude death rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*
2000	17,85	3,51	14,34
2005	14,79	3,66	11,13
2007	15,51	5,10	10,41
2008	15,28	5,48	9,80
2009	16,33	4,79	11,54
2010	16,00	5,06	10,94
2015	12,32	7,30	5,02
2016	11,64	6,31	5,33
2017	9,54	7,53	2,01
2018	11,28	7,70	3,58
2019	11,90	6,90	5,00

21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn
Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
2015	...	…	…
2016	...	…	…
2017	1,34	1,39	1,33
2018	1,43	1,19	1,49
2019	1,78	1,56	1,84

22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính
Child mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	...	…	…
2016	...	…	…
2017	11,48	13,07	9,81
2018	11,41	12,99	9,74
2019	11,20	12,80	9,60

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính
Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	...	…	…
2016	...	…	…
2017	17,17	22,63	11,39
2018	17,06	22,49	11,31
2019	16,80	22,20	11,10

24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn
Increase rate of population by residence

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
Tỷ lệ tăng dân số chung ***Increase rate of population***			
2015	-4,10	-2,00	-4,60
2016	-4,10	-2,00	-4,50
2017	-4,00	1,90	-4,5
2018	-4,00	2,50	-5,4
2019	-4,60	4,25	-15,0
Tỷ lệ tăng tự nhiên ***Natural increase rate***			
2015	4,97	3,00	5,74
2016	5,33	3,63	5,35
2017	8,14	8,10	8,15
2018	4,97	5,16	4,77
2019	5,00	5,25	4,82
Tỷ suất di cư thuần ***Net emigration rate***			
2015	-9,07	-5,00	-10,34
2016	-9,43	-5,63	-9,85
2017	-12,14	-6,20	-12,65
2018	-8,97	-2,66	-10,17
2019	-9,60	-1,00	-19,82

25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính
In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính - *By sex*	
		Nam- *Male*	Nữ- *Female*
Tỷ suất nhập cư ***In-migration rate***			
2015	1,75	1,65	1,85
2016	1,20	1,00	1,40
2017	0,69	0,39	0,99
2018	2,52	2,06	2,99
2019	7,87	5,91	9,84
Tỷ suất xuất cư ***Out-migration rate***			
2015	10,82	8,50	13,13
2016	10,63	11,73	9,53
2017	6,70	7,01	6,40
2018	10,10	9,82	10,37
2019	17,47	17,57	17,27
Tỷ suất di cư thuần ***Net-migration rate***			
2015	-9,07	-6,85	-11,28
2016	-9,43	-10,73	-8,13
2017	-6,01	-6,62	-5,41
2018	-7,58	-7,76	-7,38
2019	-9,60	-11,66	-7,43

26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - *Unit: Year*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính - *By sex*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	...	…	…
2016	...	…	…
2017	74,62	72,18	77,22
2018	74,65	72,21	77,24
2019	74,70	72,30	77,30

27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính
Average age of first marriage by sex and by residence

Đơn vị tính: Năm - *Unit: Year*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính - *By sex*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	...	…	…
2016	...	…	…
2017	26,20	28,30	23,80
2018	26,15	28,11	24,02
2019	25,70	27,80	23,30

28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số Total	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	...	…	…	…	…
2016	...	…	…	…	…
2017	93,54	93,21	93,86	93,49	93,55
2018	91,60	93,53	89,71	96,00	90,63
2019	93,80	95,10	92,40	95,60	93,30

29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Labour force at 15 years of age and above by sex and by risedence

	2010	2015	2016	2017	2018	2019
	Người - *persons*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	982.832	985.568	982.738	975.641	963.641	929.663
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	528.308	550.105	537.402	530.884	525.933	515.696
Nữ - *Female*	454.524	435.463	445.336	444.757	437.708	413.967
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*						
Thành thị - *Urban*	165.342	164.685	170.956	172.093	169.600	169.000
Nông thôn - *Rural*	817.490	820.883	811.782	803.548	794.041	760.663
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	53,75	55,82	54,68	54,41	54,58	55,47
Nữ - *Female*	46,25	44,18	45,32	45,59	45,42	44,53
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*						
Thành thị - *Urban*	16,82	16,71	17,40	17,64	17,60	18,18
Nông thôn - *Rural*	83,18	83,29	82,60	82,36	82,40	81,82

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế
Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
		Người - *Person*		
2010	944.655	43.686	899.579	1.390
2015	954.580	56.718	894.471	3.391
2016	964.462	56.302	904.439	3.721
2017	952.053	56.108	891.529	4.416
2018	944.368	53.829	885.974	4.565
2019	918.076	51.416	861.812	4.848
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% ***Index (Previous = 100) %***		
2010	-	-	-	-
2015	99,02	83,30	100,46	305,49
2016	101,04	99,27	101,11	109,73
2017	98,71	99,66	98,57	118,68
2018	99,19	95,94	99,38	103,37
2019	97,22	95,52	97,27	106,20
		Cơ cấu - *Structure - (%)*		
2010	100,00	4,62	95,23	0,15
2015	100,00	5,94	93,70	0,36
2016	100,00	5,84	93,78	0,39
2017	100,00	5,89	93,64	0,46
2018	100,00	5,70	93,82	0,48
2019	100,00	5,60	93,87	0,53

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn
Annual employed population at 15 years of age and above by residence

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
	Người - *Persons*		
2010	944.656	159.533	785.123
2011	962.642	157.998	804.644
2012	948.696	160.469	788.227
2013	937.638	159.112	778.526
2014	964.047	162.175	801.872
2015	954.580	163.193	791.387
2016	964.462	167.191	797.271
2017	952.053	167.763	784.290
2018	944.368	165.264	779.104
2019	918.076	160.500	757.576
	So với dân số (%) - *Proportion of population (%)*		
2010	56,89	53,93	57,54
2011	58,23	53,53	59,25
2012	57,63	54,49	58,32
2013	57,20	54,14	57,87
2014	59,06	55,30	59,88
2015	58,72	55,76	59,37
2016	59,57	57,23	60,09
2017	59,04	57,54	59,37
2018	58,80	56,54	59,30
2019	57,42	52,67	58,54

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính
Annual employed population at 15 year of age and above by sex

	Tổng số *Total*	Chia ra - Of which	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
		Người - *Persons*	
2010	944.656	515.325	429.331
2011	962.642	509.177	453.465
2012	948.696	519.563	429.133
2013	937.638	505.107	432.531
2014	964.047	520.888	443.159
2015	954.580	521.491	433.089
2016	964.462	527.834	436.628
2017	952.053	520.756	431.297
2018	944.368	519.402	424.966
2019	918.076	510.494	407.582
		So với dân số (%) ***Proportion of population (%)***	
2010	56,89	62,25	51,56
2011	58,23	61,76	54,71
2012	57,63	63,28	52,01
2013	57,20	61,76	52,66
2014	59,06	63,94	54,19
2015	58,72	64,26	53,20
2016	59,57	65,29	53,86
2017	59,04	64,66	53,44
2018	58,80	64,74	52,88
2019	57,42	63,90	50,95

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm
Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	944.656	954.580	964.462	952.053	944.368	918.076
Phân theo nghề nghiệp - *By occupation*						
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	7.543	16.885	10.322	11.402	10.085	5.869
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *High level professionals*	20.900	34.393	37.004	36.524	36.228	35.609
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Mid-level professionals*	18.316	14.812	13.288	12.907	13.022	16.318
Nhân viên - *Clerks*	8.891	11.834	12.993	13.416	12.729	14.658
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng *Personal services, protective workers and sales worker*	140.307	161.450	173.077	176.904	169.487	203.043
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	224.882	48.499	42.661	39.214	41.711	67.327
Thợ thủ công và các thợ khác có kiên quan *Craft and related trade workers*	98.050	132.939	131.584	129.766	128.853	127.178
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị *Plant and machine operators and assemblers*	35.118	43.458	49.607	48.960	48.565	39.907
Nghề giản đơn - *Unskilled occupations*	388.866	489.853	493.485	482.960	483.297	407.837
Khác - *Other*	1.782	457	441	-	391	330
Phân theo vị thế việc làm *By status in employment*						
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - *Employer*	13.091	14.126	14.006	18.245	19.749	19.201
Tự làm - *Own account worker*	437.489	374.732	373.589	356.239	356.208	346.277
Lao động gia đình - *Unpaid familly worker*	189.273	189.179	191.056	144.643	156.760	152.402
Xã viên hợp tác xã - *Member of cooperative*	-	-	732	227	206	160
Làm công ăn lương - *Wage worker*	303.550	376.543	384.752	432.699	411.445	400.036
Khác - *Other*	1.253	-	327	-	-	-

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Percentage of trained employed worker by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2010	5,93	6,65	5,09	12,98	4,50
2011	7,53	8,27	6,71	16,56	5,73
2012	7,01	7,74	6,15	15,85	5,21
2013	9,28	10,96	7,35	20,18	7,05
2014	8,82	9,02	8,59	21,22	6,28
2015	11,05	12,02	9,88	23,06	8,56
2016	11,93	13,64	9,88	24,53	9,24
2017	15,27	17,39	12,70	25,63	13,06
2018	11,26	11,90	10,53	23,77	8,77
2019	13,45	23,80	11,26	14,53	12,10

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residrnce*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2010	4,20	2,57	6,21	3,61	4,32
2011	2,22	1,57	2,98	3,11	2,04
2012	2,02	0,94	3,38	2,11	2,01
2013	2,77	2,00	3,73	2,91	2,74
2014	2,41	1,32	3,78	3,82	2,13
2015	2,48	2,03	3,05	2,86	2,40
2016	2,44	1,89	3,13	3,91	2,12
2017	3,22	3,28	3,14	2,38	3,40
2018	3,58	1,98	5,54	5,22	3,25
2019	1,28	1,13	1,47	5,21	0,40

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residrnce*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2010	7,19	6,64	7,90	2,69	8,13
2011	4,75	4,90	4,56	…	…
2012	6,01	7,26	4,39	1,47	6,93
2013	4,73	5,03	4,35	3,62	4,95
2014	4,63	4,85	4,36	3,36	4,89
2015	3,83	3,60	4,14	2,02	4,20
2016	2,82	2,38	3,40	1,74	3,05
2017	2,82	2,78	2,88	2,43	2,91
2018	2,87	2,79	2,97	0,97	3,27
2019	2,29	2,12	2,53	2,34	2,28